

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: **1470** /2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 149/2014/2014/NQ-HĐND ngày 31/5/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh “Về việc quy định thu Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2370/TTr-STC ngày 04/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định thu Phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

1. Đối tượng chịu phí, không chịu phí.

a) Đối tượng chịu phí là nước thải sinh hoạt thải ra môi trường từ các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013.

b) Đối tượng không chịu phí theo Điều 2, Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013, bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội.

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch.

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:

+ Các xã thuộc biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa) và hải đảo.

+ Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/ND-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.

2. Mức thu phí:

a) Đối với các đối tượng sử dụng nước sạch sinh hoạt của các đơn vị cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh: Mức thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ % trên giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

STT	Đối tượng	Tỷ lệ thu phí (%)	
		Thành phố Hạ Long, Cẩm Phả	Huyện, thị xã, thành phố còn lại
1	Đối với các hộ dân	10%	7%
2	Đối với cơ quan hành chính sự nghiệp; Tổ chức kinh tế, xã hội; Trường học; Bệnh viện; Cơ sở sản xuất; Công trình xây dựng cơ bản và các đối tượng sản xuất vật chất khác; Nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ và điểm du lịch, tàu du lịch	20%	10%

b) Đối với các đối tượng tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn tỉnh.

- Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các cá nhân cư trú, hộ gia đình tự khai thác nước sử dụng ở địa bàn đã có hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt theo Phụ lục I đính kèm.

- Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, cá nhân tự khai thác nước sử dụng theo Phụ lục II đính kèm.

3. Người nộp phí, đơn vị thu phí, quản lý và sử dụng tiền phí.

- Người nộp phí: Hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nước thải sinh hoạt thải ra môi trường.

Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tiếp nhận được và thải ra môi trường.

- Đơn vị thu phí: Đơn vị cấp nước sạch; UBND xã, phường, thị trấn.

- Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:

+ Đơn vị cấp nước sạch được trích để lại 10% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu phí, số còn lại 90% nộp vào ngân sách nhà nước.

+ UBND xã, phường, thị trấn được trích để lại 15% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu phí, số còn lại 85% nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 2. Mức phí nêu trên được áp dụng để tính thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt kể từ ngày 01/7/2014. Từ năm 2015 trở đi, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh mức thu phí đối với đối tượng tự khai thác nước tương ứng với việc thay đổi giá bán nước sạch tại các khu vực trên địa bàn tỉnh để bảo đảm theo đúng quy định của Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế quy định thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt tại Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 28/6/2007 và Quyết định số 3313/2010/QĐ-UBND ngày 09/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./✓

Nơi nhận:

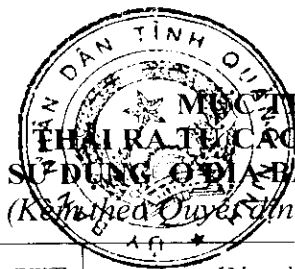
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 4 (thực hiện);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- CV:TM 4,2; TH3;
- TT Thông tin VP;
- Lưu TM4, VP/UB.

T40-QĐ13.4

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thành



Phụ lục I:

**MỨC THU PHÍ BVMT ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT
THẢI RA TỪ CÁC CÁ NHÂN CƯ TRÚ, HỘ GIA ĐÌNH TỰ KHAI THÁC NƯỚC
SỬ DỤNG Ở ĐỊA ĐÀN ĐÃ CÓ HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH SINH HOẠT**
(Kế hoạch Quyết định số: 1470 /2014/QĐ-UBND ngày 08 /7/2014 của UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Thành phố Hạ Long	đồng/người/năm	25.000
2	Thành phố Cẩm Phả	đồng/người/năm	23.000
3	Thành phố Móng Cái	đồng/người/năm	14.000
4	Thành phố Uông Bí	đồng/người/năm	12.000
5	Huyện Vân Đồn	đồng/người/năm	14.000
6	Huyện Hoành Bồ	đồng/người/năm	13.000
7	Thị xã Quảng Yên; Huyện Hải Hà, Tiên Yên, Dầm Hà	đồng/người/năm	11.000
8	Huyện Ba Chẽ, Đông Triều, Bình Liêu, Cô Tô	đồng/người/năm	10.000



Phụ lục II:

**THU PHÍ BVMT ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT THẢI RA
TỪ CÁC TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TỰ KHAI THÁC NƯỚC SỬ DỤNG**

Được theo Quyết định số: 1470 /2014/QĐ-UBND ngày 08 /7/2014 của UBND tỉnh

STT	Địa phương	Đơn vị tính	Địa bàn thành phố Hạ Long, Cẩm Phả	Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại
1	Cơ quan nhà nước	Đồng/cơ sở/tháng	65.000	30.000
2	Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân)	Đồng/cơ sở/tháng	270.000	120.000
3	Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến	Đồng/cơ sở/tháng	220.000	100.000
4	Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy	Đồng/cơ sở/tháng	130.000	60.000
5	Bệnh viện, phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác.			
5.1	Cơ sở kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ.			
-	Dưới 10 phòng	Đồng/cơ sở/tháng	60.000	25.000
-	Từ 10 đến dưới 20 phòng	Đồng/cơ sở/tháng	100.000	45.000
-	Từ 20 đến dưới 30 phòng	Đồng/cơ sở/tháng	210.000	95.000
-	Từ 30 đến dưới 40 phòng	Đồng/cơ sở/tháng	310.000	140.000
-	Từ 40 đến dưới 50 phòng	đồng/cơ sở/tháng	520.000	240.000
-	Trên 50 phòng	đồng/cơ sở/tháng	840.000	385.000
5.2	Cơ sở nhà hàng, cửa hàng, quán thuộc lĩnh vực kinh doanh ăn uống.			
-	Kinh doanh dưới 5 bàn ăn (01 bàn cho 06 người)	đồng/cơ sở/tháng	20.000	9.000
-	Kinh doanh từ 5 đến dưới 10 bàn ăn	đồng/cơ sở/tháng	60.000	25.000
-	Kinh doanh trên 10 bàn ăn	đồng/cơ sở/tháng	100.000	45.000
5.3	Bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, cơ sở đào tạo, nghiên cứu.			
-	Bệnh viện, cơ sở y tế			
+	Dưới 100 giường bệnh	đồng/cơ sở/tháng	600.000	25.000
+	Từ 100 đến dưới 250 giường bệnh	đồng/cơ sở/tháng	1.000.000	45.000



	Địa phương	Đơn vị tính	Địa bàn thành phố Hạ Long, Cẩm Phả	Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại
	Cứ 250 đến dưới 700 giường bệnh	đồng/cơ sở/tháng	2.800.000	120.000
+	Trên 700 giường bệnh	đồng/cơ sở/tháng	4.180.000	180.000
-	Cơ sở đào tạo, nghiên cứu	đồng/cơ sở/tháng	70.000	30.000
-	Phòng khám chữa bệnh	đồng/cơ sở/tháng	25.000	10.000
5.4	Cơ sở kinh doanh dịch vụ khác	đồng/cơ sở/tháng	40.000	15.000
6	Các tổ chức, cá nhân khác	đồng/cơ sở/tháng	40.000	15.000